**NỘI DUNG**

**TẬP HUẤN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**

**VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN NĂM 2019**

\*\*\*\*\*

**I. Quản lý nhà nước về ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT):**

**1. Tổng quan về quản lý, ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước:**

1.1. Nội dung quản lý nhà nước về CNTT (theo Điều 6, Luật CNTT):

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin.

- Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Quản lý an toàn, an ninh thông tin trong hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin.

- Tổ chức quản lý và sử dụng tài nguyên thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Quản lý, đào tạo, bồi dưỡng và phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định liên quan đến sản phẩm, dịch vụ công ích trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

- Xây dựng cơ chế, chính sách và các quy định về việc huy động nguồn lực công nghệ thông tin phục vụ quốc phòng, an ninh và các trường hợp khẩn cấp quy định tại Điều 14 của Luật CNTT.

- Quản lý thống kê về công nghệ thông tin.

- Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm trong lĩnh vực công nghệ thông tin.

1.2.Nội dung đầu tư cho ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước (chi tiết tại Khoản 1, Điều 63 Luật CNTT; Khoản 2, Điều 27 Nghị định 64/2007/NĐ-CP):

- Xây dựng mới, bảo trì, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật;

- Xây dựng mới, mua sắm, bảo trì, nâng cấp phần mềm;

- Xây dựng, cập nhật, duy trì và sao lưu cơ sở dữ liệu, các hệ thống thông tin quản lý;

- Tích hợp hệ thống;

- Xây dựng, duy trì, nâng cấp hệ thống kỹ thuật và nghiệp vụ bảo đảm an toàn thông tin;

- Xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử;

- Xây dựng và duy trì các dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng;

- Xây dựng, bổ sung quy định, quy chế về quản lý, khai thác và bảo trì các hệ thống thông tin;

- Đào tạo và đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin trong xử lý công; cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin;

1.3. Lập kế hoạch ứng dụng CNTT giai đoạn và hàng năm (trong đó bao gồm đánh giá tình hình ứng dụng CNTT, đầu tư ứng dụng CNTT của năm hiện hành): Theo quy định về đầu tư trong lĩnh vực CNTT, ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, thì đơn vị chuyên trách về CNTT có trách nhiệm "Đề xuất, xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin" (Khoản 1, Điều 46 của Nghị định 64/2007/NĐ-CP).

Về nội dung của Kế hoạch, cần căn cứ các chỉ đạo của Chính phủ, của UBND tỉnh, hướng dẫn của Sở Thông tin và Truyền thông và tình hình thực tế của địa phương để xây dựng Kế hoạch. Các nhiệm vụ trong Kế hoạch bao gồm: Ứng dụng CNTT trong nội bộ cơ quan nhà nước; Ứng dụng CNTT phục vụ người dân và doanh nghiệp; đào tạo nguồn nhân lực CNTT như: đào tạo lại việc sử dụng các hệ thống CNTT đang vận hành, đào tạo về an toàn thông tin, quản trị mạng…; phát triển, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật: như hạ tầng máy tính, hạ tầng mạng, hạ tầng an toàn thông tin…bảo đảm an toàn thông tin.

Trước tháng 6 hằng năm, cần phải có nội dung để đầu tư, làm cơ sở để lập dự toán cho năm ngân sách tiếp theo. Đồng thời đây cũng là nội dung để đưa và Kế hoạch công nghệ thông tin hằng năm.

1.4. Công khai, minh bạch thông tin trên môi trường mạng, các dịch vụ công trực tuyến (theo Khoản 2, Điều 28 Luật CNTT, Nghị định 43/2011/NĐ-CP):

- Các thông tin cần phải công khai lên trang thông tin điện tử:

+ Tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc;

+ Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành và văn bản pháp luật có liên quan;

+ Quy trình, thủ tục hành chính được thực hiện bởi các đơn vị trực thuộc, tên của người chịu trách nhiệm trong từng khâu thực hiện quy trình, thủ tục hành chính, thời hạn giải quyết các thủ tục hành chính;

+ Thông tin tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách, chiến lược, quy hoạch chuyên ngành;

+ Danh mục địa chỉ thư điện tử chính thức của từng đơn vị trực thuộc và cán bộ, công chức có thẩm quyền;

+ Thông tin về dự án, hạng mục đầu tư, đấu thầu, mua sắm công;

+ Danh mục các hoạt động trên môi trường mạng đang được cơ quan đó thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật CNTT;

+ Mục lấy ý kiến góp ý của tổ chức, cá nhân.

Ngoài ra, còn các thông tin quy định tại Nghị định 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ, các thông tin theo các tiêu chí của Bộ tiêu chí đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp, Bộ chỉ số Cải cách hành chính các cấp được ban hành hằng năm.

- Dịch vụ công trực tuyến gồm có 04 mức độ:

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: là dịch vụ bảo đảm cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

+ Dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

1.5. Tăng cường sử dụng văn bản điện tử: định nghĩa văn bản điện tử, chữ ký số; giá trị pháp lý của văn bản điện tử; quy định về gửi, nhận văn bản điện tử theo quy định của Bộ Nội vụ.

- *Văn bản điện tử:*là văn bản được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

- Chữ ký số: là một dạng chữ ký điện tử được tạo ra bằng sự biến đổi một thông điệp dữ liệu sử dụng hệ thống mật mã không đối xứng, theo đó, người có được thông điệp dữ liệu ban đầu và khóa công khai của người ký có thể xác định được chính xác:

+ Việc biến đổi nêu trên được tạo ra bằng đúng khóa bí mật tương ứng với khóa công khai trong cùng một cặp khóa;

+ Sự toàn vẹn nội dung của thông điệp dữ liệu kể từ khi thực hiện việc biến đổi nêu trên.

- Giá trị pháp lý của văn bản điện tử theo Quyết định 28/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ:

+ Văn bản điện tử đã ký số theo quy định của pháp luật được gửi, nhận qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành quy định tại Quyết định này có giá trị pháp lý tương đương văn bản giấy và thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.

+ Văn bản điện tử không thuộc quy định nêu trên được gửi, nhận qua hệ thống quản lý văn bản và điều hành có giá trị để biết, tham khảo, không thay cho việc gửi, nhận văn bản giấy.

- Quy định về gửi, nhận văn bản điện tử thông qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành: ngày 24/01/2019, Bộ Nội vụ ban hành Thông tư số 01/2019/TT-BNV quy định quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý tài liệu điện tử trong công tác văn thư, các chức năng cơ bản của Hệ thống quản lý tài liệu điện tử trong quá trình xử lý công việc của các cơ quan, tổ chức. Trong đó, quy định việc quản lý văn bản điện tử đến, văn bản điện tử đi, lập và nộp lưu hồ sơ điện tử vào Lưu trữ cơ quan.

Ngoài ra còn quy định tất cả các văn bản đến, đi đều phải được đăng ký vào hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; tiêu chuẩn số hóa tài liệu điện tử, hình thức chữ ký số của cơ quan, tổ chức (Điều 6, Khoản 2); hình thức, chữ ký số của người có thẩm quyền ký văn bản, của tổ chức ban hành văn bản (Điều 12, 13).

1.6. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan nhà nước (chi tiết tại Điều 44 của NĐ 64/2007/NĐ-CP):

- Trực tiếp chỉ đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực, địa phương và tổ chức, cơ quan của mình.

- Chỉ đạo xây dựng kế hoạch 5 năm, phê duyệt kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực, địa phương và tổ chức, cơ quan của mình.

- Quyết định các biện pháp nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin.

- Quyết định về tổ chức bộ máy, cán bộ và hoạt động của đơn vị chuyên trách công nghệ thông tin trong hệ thống tổ chức, cơ quan của mình.

2. Hệ thống một số văn bản quan trọng về lĩnh vực ứng dụng CNTT:

**-** Nghị quyết của Bộ Chính trị**: Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01 tháng 7 năm 2014 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế.**

- Văn bản của Quốc hội:

+ Luật Giao dịch điện tử năm 2005;

+ Luật Công nghệ thông tin năm 2006;

+ Luật An toàn thông tin mạng năm 2015;

+ Luật An ninh mạng năm 2016;

- Văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ:

+ Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng 2025.

+ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP của Chính phủ **về ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước.**

+ Nghị định số 102/2009/NĐ-CP của Chính phủ ngày 06/11/2009 về quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

+ Nghị định số 43/2011/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13/6/2011 Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước.

+ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12//7/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước.

+ Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư.

+ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam.

- Văn bản của UBND tỉnh Gia Lai:

+ Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 30/11/2016 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT trong hoạt động các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2016-2020.

+ Kế hoạch hành động số 648/KH-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Gia Lai Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-CP ngày 07/3/2019 của Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến 2025.

+ Quyết định số 937/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai.

+ Quyết định số 83/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bộ chỉ số Cải cách hành chính của các sở, ban ngành tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

+ Quyết định số 169/QD-UBND ngày 05/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

+ Công văn số 416/UBND-KGVX ngày 27/02/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách hành chính.

+ Công văn số 659/UBND-KGVX ngày 02/4/2019 của UBND tỉnh Gia Lai về việc tăng cường công khai thông tin lên Cổng/Trang thông tin điện tử.

**II. Các nội dung cần tham mưu về ứng dụng CNTT, xây dựng Chính quyền điện tử:**

1. **Các nội dung cần tham mưu về CNTT, Chính quyền điện tử:**

Ngày 05/4/2019, UBND tỉnh ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai (Quyết định số 169/QĐ-UBND) nhằm mục đích Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong xây dựng chính quyền điện tử (CQĐT) tỉnh Gia Lai; đánh giá, xếp hạng mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tại các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh; làm cơ sở chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, hạn chế, phát huy thế mạnh trong việc ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT nhằm nâng cao chất lượng quản lý, điều hành và phục vụ người dân và doanh nghiệp; Nâng cao nhận thức, vai trò, trách nhiệm của Thủ trưởng và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước về ứng dụng CNTT xây dựng CQĐT các cấp; xây dựng các cơ quan điển hình, cá nhân tiêu biểu trong việc ứng dụng CNTT; Cụ thể hóa mô hình Chính quyền điện tử trong các cơ quan hành chính nhà nước của tỉnh Gia Lai.

Thông qua Bộ tiêu chí này, các địa phương sẽ có giải pháp, lộ trình, kế hoạch để đầu tư ứng dụng CNTT cho phù hợp với tình hình tại các địa phương để từng bước triển khai Chính quyền điện tử.

Nội dung đầu tư, triển khai thực hiện như sau:

- Về cơ sở hạ tầng thông tin: Phòng họp trực tuyến, hệ thống camera giám sát an ninh, màn hình hiển thị lịch công tác, hệ thống chống sét lan truyền, thiết bị tường lửa bảo vệ mạng LAN...

- Cung cấp thông tin lên trang thông tin điện tử.

- Triển khai các ứng dụng nội bộ: phần mềm QLVBĐH, chữ ký số, thư điện tử công vụ, phần mềm một cửa điện tử, và các phần mềm ứng dụng khác.

- Việc sử dụng các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4...

Đồng thời, ngày 04/7/2019, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 402/QĐ-UBND về việc phê duyệt kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chính quyền điện tử tại cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai năm 2018, đề nghị các địa phương căn cứ vào kết quả này để có kế hoạch đầu tư, triển khai thực hiện nhằm nâng mức độ Chính quyền điện tử tại các địa phương.

Ngoài ra, cần căn cứ vào nhu cầu thực tế tại địa phương để tham mưu UBND huyện đầu tư việc ứng dụng CNTT phục vụ công tác, chỉ đạo điều hành, cải cách hành chính tại địa phương.

1. **Tham mưu hoạt động Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tại địa phương:**

Hiện nay, Ban Chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử của tỉnh đã được kiện toàn theo Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh, do Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông làm Thành viên thường trực, kiêm Thư ký Ban chỉ đạo (trước đây là Chánh Văn phòng UBND tỉnh), do vậy đề nghị Phòng Văn hóa – Thông tin tham mưu UBND cấp huyện để thực hiện kiện toàn tại địa phương để thống nhất trong toàn tỉnh

Đồng thời, trong năm 2019 và các năm tiếp theo, Phòng Văn hóa – Thông tin cấp huyện cần tham mưu Ban Chỉ đạo để thực hiện việc kiểm tra hoạt động ứng dụng CNTT trên địa bàn. Các nội dung kiểm tra cần căn cứ vào các Bộ chỉ số cải cách hành chính, Bộ chỉ số xếp hạng chính quyền điện tử do UBND tỉnh đã ban hành và một số văn bản chỉ đạo việc ứng dụng CNTT của UBND tỉnh.

**III. Bảo đảm an toàn thông tin:**

**1. Một số văn bản, chỉ đạo quan trọng của Trung ương, của tỉnh:**

- Nghị quyết số 17/NQ-CP của Chính phủ ngày 07/3/2019 về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019 – 2020, định hướng 2025.

Theo Nghị quyết này, Chính phủ có chỉ đạo “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ nếu để xảy ra mất an toàn, an ninh thông tin, lộ bí mật nhà nước tại bộ, ngành, địa phương mình. Không sử dụng thiết bị, máy móc có nguồn gốc xuất xứ không tin cậy, không bảo đảm an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin quan trọng*”. Do vậy, cần phải tăng cường công tác an toàn, an ninh thông tin trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao năng lực, phòng chống phần mềm độc hại.

Theo Chỉ thị này, Thủ tướng có chỉ đạo một số nội dung như: Tăng cường sử dụng chữ ký số cho văn bản điện tử; Bảo đảm có giải pháp phòng, chống mã độc bảo vệ cho 100% máy chủ, máy trạm, thiết bị đầu cuối liên quan và có cơ chế tự động cập nhật phiên bản hoặc dấu hiệu nhận dạng mã độc mới; Trong các dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin phải có cấu phần phù hợp cho giải pháp bảo đảm an toàn thông tin, giải pháp phòng, chống mã độc

- Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng nhằm cải thiện chỉ số xếp hạng của Việt Nam.

Theo Chỉ thị này, một số nội dung cần phải quan tâm như: bảo đảm tỷ lệ kinh phí chi cho các sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đạt tối thiểu 10% trong tổng kinh phí triển khai kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin hàng năm, giai đoạn 5 năm và các dự án công nghệ thông tin; Sử dụng và quản lý khóa bí mật (USB token) của chữ ký số, dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng Chính phủ, chứng thư số, các giải pháp mã hóa của Ban Cơ yếu Chính phủ theo đúng quy định. Qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông, có một số đơn vị không nhớ khóa bí mật của USB token đã được cấp, đề nghị các đơn vị có giải pháp để quản lý, bảo quản kỹ, vì đây là thiết bị phải được bảo quản ở chế độ MẬT.

- Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/7/2016 của Chính phủ về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Theo Nghị định này, thì cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động xây dựng, thiết lập, quản lý, vận hành, nâng cấp, mở rộng hệ thống thông tin tại Việt Nam phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan, tổ chức nhà nước, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc cung cấp dịch vụ trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp phải thực hiện phê duyệt cấp độ cho hệ thống thông tin. Do vậy, các hệ thống thông tin cần phải được phê duyệt cấp độ theo quy định.

Bộ Thông tin và Truyền thông cũng ban hành Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017 để quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 85/2016/NĐ-CP.

- **Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 28/12/2007 của UBND tỉnh Gia Lai về thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh (trong đó cán bộ chuyên trách CNTT của Văn phòng HĐND&UBND, Phòng Văn hóa – Thông tin các huyện, thị xã, thành phố là thành viên).**

**- Đồng thời, UBND tỉnh đã ban hành rất nhiều văn bản ở chế độ MẬT để chỉ đạo công tác bảo đảm an toàn thông tin.**

**2. Một số giải pháp an toàn thông tin có thể triển khai tại địa phương:**

Để tăng cường công tác an toàn, an ninh thông tin tại địa phương, cần triển khai một số giải pháp như:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn, an ninh thông tin đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức.

- Tham gia các khóa đào tạo hoặc tổ chức đào tạo, bồi dưỡng về an toàn, an ninh thông tin cho cán bộ, công chức, viên chức. Hiện nay, Sở Thông tin và Truyền thông đang tổ chức chiêu sinh 04 lớp An toàn bảo mật thông tin cho người dùng, dự kiến thời gian tổ chức từ ngày 05/8/2019 đến ngày 17/8/2019 (mỗi lớp 03 ngày), đề nghị các địa phương đăng ký để tham gia. Nội dung chi tiết theo Công văn số 816/STTTT-CNTT ngày 26/6/2019 của Sở TT&TT.

- Triển khai các giải pháp để đảm bảo an toàn, an ninh thông tin như: đầu tư phần mềm chống virus; thiết bị, phần mềm tường lửa cho hệ thống mạng; đầu tư thiết bị sao lưu dữ liệu; thuê đánh giá an toàn, an ninh thông tin…

- Tham khảo Tóm tắt về tình hình an toàn thông tin được đăng tải trên trang Website của Sở Thông tin và Truyền thông để nắm bắt các thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông cảnh báo.

**3. Đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ theo Nghị định 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ:**

*Tiêu chí xác định cấp độ 1 (Điều 7)*: là hệ thống thông tin phục vụ hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức và chỉ xử lý thông tin công cộng.

Tiêu chí xác định cấp độ 2 (Điều 8):

*“1. Hệ thống thông tin phục vụ hoạt động nội bộ của cơ quan, tổ chức và có xử lý thông tin riêng, thông tin cá nhân của người sử dụng nhưng không xử lý thông tin bí mật nhà nước.*

*2. Hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình như sau:*

*a) Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 2 trở xuống theo quy định của pháp luật;*

*b) Cung cấp dịch vụ trực tuyến không thuộc danh Mục dịch vụ kinh doanh có Điều kiện;*

*c) Cung cấp dịch vụ trực tuyến khác có xử lý thông tin riêng, thông tin cá nhân của dưới 10.000 người sử dụng.*

*3. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin phục vụ hoạt động của một cơ quan, tổ chức.”*

Tiêu chí xác định cấp độ 3 (Điều 9):

“*1. Hệ thống thông tin xử lý thông tin bí mật nhà nước hoặc hệ thống phục vụ quốc phòng, an ninh khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại tới quốc phòng, an ninh quốc gia.*

*2. Hệ thống thông tin phục vụ người dân, doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình như sau:*

*a) Cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến từ mức độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật;*

*b) Cung cấp dịch vụ trực tuyến thuộc danh Mục dịch vụ kinh doanh có Điều kiện;*

*c) Cung cấp dịch vụ trực tuyến khác có xử lý thông tin riêng, thông tin cá nhân của từ 10.000 người sử dụng trở lên.*

*3. Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin dùng chung phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức trongphạm vi một ngành, một tỉnh hoặc một số tỉnh.*

*4. Hệ thống thông tin Điều khiển công nghiệp trực tiếp phục vụ Điều khiển, vận hành hoạt động bình thường của các công trình xây dựng cấp II, cấp III hoặc cấp IV theo phân cấp của pháp luật về xây dựng.*”

Qua theo dõi của Sở Thông tin và Truyền thông, thì các hệ thống thuộc thẩm quyền quản lý của UBND cấp huyện đều thuộc cấp độ 1 hoặc 2, ví dụ như: mạng nội bộ (Hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin), các phần mềm phục vụ công tác quản lý tại địa phương (Hệ thống quản lý thông tin cụ thể )…

Về thẩm quyền thẩm định và phê duyệt cấp độ ( Khoản 1, Khoản 2, Điều 12):

*Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin thực hiện thẩm định, phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ đối với hệ thống thông tin được đề xuất là cấp độ 1 hoặc cấp độ 2.*

Do vậy, đối với nội dung này, thì Phòng Văn hóa – Thông tin là đơn vị thực hiện.

Đối với hệ thống cấp độ 3:

*“a) Đơn vị chuyên trách về an toàn thông tin của chủ quản hệ thống thông tin thực hiện thẩm định hồ sơ đề xuất cấp độ;*

*b) Chủ quản hệ thống thông tin phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ.”*

Do vậy, đối với nội dung này, thì Phòng Văn hóa – Thông tin là đơn vị thực hiện thẩm định, Chủ quản hệ thống thông tin phê duyệt cấp độ 3.

Về trình tự, thủ tục, hồ sơ đề xuất cấp độ, nội dung thẩm định: theo Điều 14, 15, 16.

**IV. Các chỉ số do Trung ương, xếp hạng, đánh giá tỉnh Gia Lai, chỉ số cải cách hành chính của tỉnh đối với địa phương có liên quan tới công nghệ thông tin :**

1. **Chỉ số Cải cách hành chính do Bộ Nội vụ đánh giá (Par Index):**

Theo Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”, thì các nội dung về công nghệ thông tin có liên quan tới chỉ số CCHC của tỉnh Gia Lai là:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Điểm chuẩn** | **Điểm năm 2018** | **Ghi chú** |
| 01 | 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ (trong đó có Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT) | 1,75 | 1,75 | Các địa phương cần thực hiện báo cáo đúng hạn, đầy đủ về Sở TT&TT. |
| 02 | 3.2.4 | Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị | 0,75 | 0 | Các địa phương cần đăng tải đầy đủ các TTHC; cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi TTHC |
| 03 | 3.2.5 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh | 0,75 | 0 | Năm 2018 chưa công khai một số xã; một số huyện, thị xã, thành phố chưa công khai như: Pleiku. |
| 04 | 7.1.1 | Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh | 0,5 | 0,5 | Cần thực hiện các nội dung đã được phê duyệt trong Khung kiến trúc đã được UBND tỉnh phê duyệt |
| 05 | 7.1.2 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử | 1 | 1 | Văn bản điện tử phải được gửi, nhận trên 90%. |
| 06 | 7.1.3 | Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã) | 1 | 1 | Đã thực hiện từ năm 2016, cần tiếp tục duy trì |
| 07 | 7.1.4 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 1 | 0,5 | Năm 2018 chưa triển khai cho 100% cấp xã (hiện nay còn huyện Mang Yang chưa triển khai tới cấp xã). |
| 08 | 7.1.5 | Xây dựng Cổng dịch vụ công | 1 | 0,5 |  |
| 09 | 7.2.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm | 0,25 | 0 | Phải đảm bảo tối thiểu 60% số DVCTT có phát sinh hồ sơ; hiện nay cấp huyện đã triển khai được 29 DVCTT mức độ 3. |
| 10 | 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 | 1 | 1 | Phải đảm bảo tối thiểu 40% số hồ sơ TTHC trở lên |
| 11 | 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 | 1 | 1 | Phải đảm bảo tối thiểu 30% số hồ sơ TTHC trở lên |

1. **Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đánh giá (PCI):**

Đối với Bộ chỉ số này, thì ngành Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm đối với chỉ số con Tính minh bạch. Để thực hiện tốt nội dung này, đề nghị các địa phương thực hiện tốt các nội dung UBND tỉnh đã chỉ đạo tại Công văn số 659/UBND-KGVX ngày 02/4/2019 về việc tăng cường công khai thông tin lên cổng/trang thông tin điện tử. Trong đó, cần lưu ý các thông tin phải được đăng tải đầy đủ lên trang thông tin điện tử như:

- Tài liệu quy hoạch.

- Tài liệu pháp lý.

- Các tài liệu về ngân sách (nội dung chi tiết thì Sở Tài chính đã có Công văn số 1042/STC-QLNS ngày 04/5/2019 để hướng dẫn thực hiện).

- Công khai các thông tin về mời thầu, mua sắm công…

**3. Bộ chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh Gia Lai:**

Đối với Bộ chỉ số này, các địa phương cần thực hiện các nội dung về CNTT để góp phần cải thiện chỉ số Cải cách hành chính tại địa phương:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tiêu chí** | **Nội dung** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| 01 | 1.2 | Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT | 0,5 | Các địa phương cần thực hiện báo cáo đúng hạn, đầy đủ theo đề nghị của Sở TT&TT. |
| 02 | 3.2.2 | Công khai TTHC trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND cấp huyện | 0,5 | Các địa phương cần đăng tải đầy đủ các TTHC; cập nhật kịp thời khi có sự thay đổi TTHC lên trang thông tin điện tử |
| 03 | 3.2.4 | Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã trên Cổng/Trang thông tin điện tử của huyện | 2 |  |
| 04 | 3.5.2 | Tỷ lệ TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã được đưa vào xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử | 1 | Phải thực hiện 100% TTHC được đưa vào xử lý trên phần mềm Một cửa điện tử đã được triển khai |
| 05 | 3.5.2 | Trang thiết bị cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, đơn vị hành chính cấp xã | 1 | Đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin |
| 06 | 7.1.1 | Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử và được ký chữ ký số của Ban Cơ yếu Chính phủ | 1 | Phải đảm bảo việc gửi, nhận văn bản điện tử được ký số đạt tỷ lệ 100%. |
| 07 | 7.1.2 | Chất lượng Cổng/Trang thông tin điện tử của địa phương | 1 | Thông tin phải được đăng tải đầy đủ, kịp thời |
| 08 | 7.1.3 | Việc xử lý văn bản đến/đi trong nội bộ địa phương được thực hiện hoàn toàn trên phần mềm QLVBĐH | 2 | Văn bản đến/đi phải được xử lý hoàn toàn trên phần mềm QLVBĐH |
| 09 | 7.1.4 | Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử | 0,5 | Phải thực hiện 100% cấp xã kết nối liên thông tới cấp tỉnh. |
| 10 | 7.2.1 | Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm | 0,25 | Phải đảm bảo tối thiểu 60% số DVCTT có phát sinh hồ sơ; hiện nay cấp huyện đã triển khai được 29 DVCTT mức độ 3. |
| 11 | 7.2.2 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 | 0,5 | Phải đảm bảo tối thiểu 40% số hồ sơ TTHC trở lên |
| 12 | 7.2.3 | Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4 | 0,5 | Phải đảm bảo tối thiểu 30% số hồ sơ TTHC trở lên |
| 13 | 7.2.4 | Các DVCTT mức độ 3,4 phải được tích hợp tập trung vào Cổng DVCTT của tỉnh | 1 | Khi xây dựng các DVCTT, phải đảm bảo tích hợp tập trung vào Cổng DVCTT của tỉnh |

**------------------**